

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 10/TC-CTN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 1989

THÔNG TƯ

SỐ 10/TC-CTN NGÀY 20/4/1989

HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ THU ĐỐI VỚI KHAI THÁC VÀNG
TỪ LÒNG ĐẤT THUỘC KHU VỰC KINH TẾ TẬP THỂ, CÁ THỂ.

Thi hành Quyết định số 76-HĐBT ngày 13/5/1987 của Hội đồng Bộ trưởng về thăm dò khai thác, chế biến và mua bán vàng, đá quý khai thác từ lòng đất. Thông tư số 202-CT ngày 2/7/1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quy định tạm thời chế độ thu đối với khai thác vàng, Bộ Tài chính hướng dẫn việc thu đối với hoạt động khai thác vàng thuộc khu vực kinh tế tập thể, cá thể như sau:

I- ĐỐI TƯỢNG NỘP

Mọi cá nhân và tập thể bao gồm các hộ tư nhân, cá thể, hộ tiêu chủ, xí nghiệp tư doanh, hợp tác xã, tổ hợp tác, các tổ chức thuộc thành phần kinh tế ngoài quốc doanh (dưới đây gọi chung là tập thể, cá thể) có hoạt động khai thác vàng thường xuyên hay theo thời vụ, không thuộc diện nộp thu quốc doanh, đều phải nộp tiền khai thác vàng cho ngân sách Nhà nước.

II- CÁC KHOẢN PHẢI NỘP

Tiền khai thác vàng gồm lệ phí đăng ký khai thác vàng và tiền khai thác tài nguyên vàng.

1. Lệ phí đăng ký khai thác vàng:

a) Mục đích thu lệ phí đăng ký khai thác vàng nhằm bù đắp các khoản chi phí về công tác quản lý, tu bổ, bảo vệ đất đai và môi trường các vùng có hoạt động đào đãi vàng.

b) Mức thu theo quy định tại điểm 1, mục II, Thông tư số 202-CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, lệ phí đăng ký khai thác vàng được xác định căn cứ vào hàm lượng vàng có trong sa khoáng ở từng khu vực:

- Khu vực có sản lượng vàng trong sa khoáng từ 0,2gr/m³ trở xuống thu 100 đồng cho một người/ngày (tương đương với 0,2 kilôgam gạo theo giá bảo đảm kinh doanh lương thực).
- Khu vực có hàm lượng vàng trên 0,2 đến 0,6 gr/m³ thu 200 đồng cho một người/ngày (tương đương 0,4 kilôgam gạo).
- Khu vực có hàm lượng vàng trên 0,6 đến 1,0 gr/m³ thu 300 đồng cho một người/ngày (tương đương 0,6 kilôgam gạo)

Những vùng có hàm lượng vàng trên 11,0 gr/m³, Ủy ban nhân dân tỉnh có thể quy định mức thu lệ phí đến 400 đồng một người/ngày (tương đương 0,8 kilôgam gạo).

2. Tiền khai thác tài nguyên vàng:

a) Mục đích là nhằm động viên một số phần thu nhập của những người khai thác tài nguyên của đất nước cho ngân sách.

b) Căn cứ xác định mức thu:

Tiền khai Hàm lượng Năng suất Đơn Tỷ

thác tài = vàng trong x đào đãi x giá x lệ

nguyên vàng sa khoáng bình quân vàng thu

- Xác định hàm lượng vàng trên cơ sở hàm lượng vàng ở từng khu vực sa khoáng do ngành khoa học kỹ thuật xác định được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, cơ quan thuế phối hợp với cơ quan chức năng nắm hàm lượng vàng ở từng nơi làm căn cứ để tính mức thu cho từng cơ sở tập thể, cá thể.

- Năng suất đào đãi bình quân là sản lượng sa khoáng trung bình tính cho một người/ngày có thể khai thác được trong điều kiện địa chất và điều kiện kinh tế kỹ thuật bình thường. Chi cục thuế công thương nghiệp phối hợp với ngành khoa học kỹ thuật tỉnh tổ chức điều tra khảo sát thực tế ở một số khu vực có điều kiện thuận tiện hoặc khó khăn trong việc khai thác để xác định năng suất đào đãi bình quân trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định.

Giá vàng để tính mức thu là căn cứ vào giá mua vàng (được quy thành vàng 10) do Ngân hàng Nhà nước tính quy định trong từng thời điểm.

- Tỷ lệ thu thực hiện theo phần a, điểm 2, mục II Thông tư số 202-CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Căn cứ vào hàm lượng vàng, năng suất đào đãi bình quân, đơn giá vàng, tỷ lệ thu đã được xác định như trên, Chi cục thuế công thương nghiệp tính mức thu cụ thể về lệ phí và tiền tài nguyên cho một người/ ngày ở từng khu vực trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định để thực hiện. Khi các căn cứ để tính mức thu có sự tăng, giảm đến 20% thì cơ quan thu phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu điều chỉnh lại mức thu cho phù hợp với những căn cứ đã thay đổi.

III- THU TỤC VÀ THỜI HẠN THU NỘP

1. Thủ tục thu nộp: Để có căn cứ quản lý thu, cơ quan thuế phải có sổ sách theo dõi từng người thực tế khai thác vàng ở từng khu vực. Sổ thu (theo mẫu đính kèm) được lập thành 2 quyển, một quyển giao cho phường (xã) quản lý, một quyển do phòng thuế quản lý. Lệ phí và tiền tài nguyên thu bằng tiền và thu ngay tại địa phương nơi khai thác, dùng biên lai 5TP " 3 liên" để thu. Phải xuất biên lai cho từng người đào đãi để xuất trình khi kiểm soát. Sổ thu về lệ phí và tiền tài nguyên ghi vào chương 97 (hoặc 98), loại 01, khoản 04, hạng 0, mục 47 (mục lục ngân sách Nhà nước). Thu từ đơn vị tổ chức kinh tế nào, ghi theo đúng chương của đơn vị tổ chức kinh tế đó.

2. Thời hạn thu nộp:

- Lệ phí thu mỗi năm một lần, thu ngay khi cấp thẻ hành nghề cho từng người được phép khai thác, trước khi vào bãi để đào đãi vàng; những người ra khai thác trong 6 tháng đầu năm thì nộp lệ phí cho cả năm; ra khai thác trong 6 tháng cuối năm thì nộp 50% (năm mươi phần trăm) mức lệ phí cả năm.

Thẻ hành nghề (theo mẫu đính kèm) do tỉnh, thành phố thống nhất phát hành. Thẻ được cấp cho từng người đào đãi mỗi năm một lần và chỉ có giá trị trong phạm vi địa phương (huyện, thị xã) sở tại. Những cơ sở tập thể, cá thể hành nghề đã nộp lệ phí ở địa phương này nếu chuyển sang địa phương khác khai thác phải nộp lại lệ phí như mới ra khai thác; nếu không có giấy phép khai thác ngoài mức lệ phí phải nộp còn bị xử lý theo điều lệ đăng ký kinh doanh hiện hành.